MỤC LỤC

Trang

1. Mục lục 1

2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 2-5

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 6

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 7-8

5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 9-32

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**363.360.892.518**	**309.829.849.033**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**75.284.893.022**	**89.121.950.659**
1. Tiền	111	V.01	36.163.684.689	38.121.950.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.121.208.333	51.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**221.963.241.321**	**184.862.827.184**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	210.182.305.612	120.771.355.392
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	6.322.018.291	59.798.193.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5.466.717.418	4.301.077.985
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	(7.800.000)	(7.800.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.149.439.703**	**26.776.575.170**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	36.149.439.703	26.776.575.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.07	**29.963.318.472**	**9.068.496.020**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.913.082.680	776.963.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.205.620.377	4.670.392.725
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		1.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.843.615.415	3.621.139.557

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**541.365.967.778**	**302.336.943.551**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**397.985.169.856**	**196.830.209.701**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	397.412.415.855	142.471.113.648
- Nguyên giá	*222*		*534.966.604.796*	*231.122.564.493*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(137.554.188.941)*	*(88.651.450.845)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		2.447.972.976
- Nguyên giá	*225*			4.519.334.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			(2.071.361.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227		48.354.748	
- Nguyên giá	*228*		*58.611.816*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(10.257.068)*	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.11	524.399.253	51.911.123.077
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**91.664.120.462**	**81.093.215.114**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.874.212.462	7.894.235.114
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	57.199.480.000	73.198.980.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.14	(4.409.572.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.716.677.460**	**24.413.518.736**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.15	49.305.080.917	22.993.518.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		631.596.543	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.780.000.000	1.420.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**904.726.860.296**	**612.166.792.584**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**439.089.855.230**	**236.817.164.854**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232.027.799.680**	**186.690.610.131**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	32.842.743.461	13.785.855.280
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	114.419.578.171	70.972.192.881
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	987.826.005	18.213.191.208
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	38.083.611.942	32.215.345.051
5. Phải trả người lao động	315		20.343.035.409	20.195.874.113
6. Chi phí phải trả	316	V.21	10.299.481.479	3.761.408.031
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	5.343.414.631	15.081.959.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	9.708.108.583	12.464.784.129
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**207.062.055.549**	**50.126.554.723**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		970.200.000	970.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	204.991.629.661	48.381.571.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	1.100.225.888	774.782.963
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	V.27	**413.987.084.025**	**333.981.846.044**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**413.987.084.025**	**333.981.846.044**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	186.999.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	8.000.950.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.492.590)	(13.492.590)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	31.181.925.098	21.923.344.430
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.152.007.880	14.522.717.547
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.515.587.299	102.549.276.657
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.26**	**51.649.921.041**	**41.367.781.686**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**904.726.860.296**	**612.166.792.584**

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**301.412.432.101**	**232.716.039.482**	**916.661.710.194**	**786.185.558.125**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**301.412.432.101**	**232.716.039.482**	**916.661.710.194**	**786.185.558.125**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**252.554.763.287**	**190.049.452.940**	**732.325.754.765**	**622.556.723.035**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**48.857.668.814**	**42.666.586.542**	**184.335.955.429**	**163.628.835.090**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.622.550.920	9.579.498.090	16.896.885.173	12.690.400.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.283.358.376	3.600.122.826	16.952.218.302	5.369.688.601
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*2.847.764.912*	*1.027.139.973*	*7.909.432.424*	*2.787.008.816*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	565.284.160	569.858.870	2.228.875.239	1.392.210.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.361.613.842	8.245.042.840	39.108.356.178	27.169.588.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**37.269.963.356**	**39.831.060.096**	**142.943.390.883**	**142.387.748.232**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	787.750.958	205.157.382	2.136.583.520	2.417.948.370
12. Chi phí khác	32	VI.8	327.499.125	14.926.849	1.660.893.831	1.042.290.164
13. Lợi nhuận khác	40		**460.251.833**	**190.230.533**	**475.689.689**	**1.375.658.206**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**2.526.806.991**	**(1.939.292.224)**	**2.179.977.348**	**(1.772.438.656)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**40.257.022.180**	**38.081.998.405**	**145.599.057.920**	**141.990.967.782**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.407.185.304	7.437.425.211	36.251.650.353	33.493.467.513
16. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	52		-	-		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		(631.596.543)	-	(631.596.543)	245.973.314
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**32.481.433.420**	**30.644.573.194**	**109.979.004.110**	**108.251.526.955**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		4.506.679.131	5.902.391.184	17.275.598.158	12.075.342.027
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*62*		27.974.754.288	24.742.182.010	92.703.405.952	96.176.184.928
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.9	**1.494**	**1.323**	**4.949**	**5.143**

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***145.599.057.920***	***141.990.967.782***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				**-**
-	Khấu hao tài sản cố định	02		47.879.292.982	32.416.576.462
-	Các khoản dự phòng	03		4.409.572.000	7.800.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.033.237.202	(2.434.785.798)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.306.738.964)	(8.305.036.805)
-	Chi phí lãi vay	06		7.909.432.424	2.787.008.816
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***198.523.853.564***	***166.462.530.457***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.967.652.054)	(54.451.114.082)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.372.864.533)	42.835.094.741
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.706.931.024	586.071.962
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.447.681.123)	2.183.746.994
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.168.585.069)	(2.807.008.816)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(29.203.511.609)	(25.884.839.342)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.163.986.817	19.330.446.025
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.255.640.655)	(17.020.047.431)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***89.978.836.362***	***131.234.880.508***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(262.374.741.716)	(101.363.615.988)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.052.727.274	420.044.111
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.705.025.810)	(37.694.980.000)

6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.913.717.253	6.663.118.425
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(271.801.322.999)***	***(131.975.433.452)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		35.151.056.338	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		246.963.239.544	47.665.975.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.726.869.910)	(8.500.500.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.17	(333.333.280)	(2.500.000.020)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		*(41.037.492.800)*	(41.381.047.500)
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***168.016.599.892***	***(4.715.572.520)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13.805.886.745)**	**(5.456.125.464)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**89.121.950.659**	**94.099.994.680**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.170.892)	478.081.443
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**75.284.893.022**	**89.121.950.659**

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	Nguyễn Văn Uấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí 4 Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất Quí 4 Năm 2011 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Hoạt động kinh doanh chính : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, Dịch vụ logistics, Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, Đại lý vận tải đường biển, Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, Dịch vụ khai thuê hải quan, Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật), Dịch vụ cung cấp tàu biển.

4. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ*	*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	51%	51%

5. Danh sách Công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	Số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	49%	49%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	30.2%	40%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, P.Cát Lái, quận 2, TP.HCM	36%	36%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-7
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.6.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng của đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	324.867.061	176.012.143
Tiền gửi ngân hàng	35.838.817.628	37.945.938.516
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)	39.121.208.333	51.000.000.000
Cộng	**75.284.893.022**	**89.121.950.659**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dich vu xếp dỡ Container	43.676.518.983	24.384.282.296
Phải thu dịch vụ vận chuyển	98.049.970.270	50.533.791.738
Phải thu dịch vụ depot	47.924.257.275	33.881.722.834
Phải thu dịch vụ SC cont	4.061.403.986	2.041.216.806
Phải thu về hoạt động xây lắp	7.418.344.161	
Phải thu về cac dịch vụ khác	9.051.810.937	9.930.341.718
Cộng	**210.182.305.612**	**120.771.355.392**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về sửa chữa, xây dựng cơ bản	638.910.000	638.910.000
Về mua sắm tài sản cố định	1.230.904.070	39.702.723.541
Về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển	-	
Về hoạt động xây lắp	3.355.393.913	18.590.591.371
Về các dịch vụ khác	1.096.810.308	865.968.895
Cộng	**6.322.018.291**	**59.798.193.807**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH Quận 2 tiền chế độ ốm đau	120.798.070	106.326.396
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.937.248.953	1.500.000.000
Các khoản chi hộ khách hàng	1.225.392.475	107.000.000
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan	15.474.000	1.604.175.497
Các khoản phải thu khác	167.803.920	983.576.092
Cộng	**5.466.717.418**	**4.301.077.985**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản lập dự phòng phải thu tiền hàng Công ty tạp phẩm sài gòn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.331.801.440	3.875.749.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.817.638.263	22.900.826.135
Cộng	**36.149.439.703**	**26.776.575.170**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.913.082.680	776.963.738
Tạm ứng	2.926.980.656	1.790.317.981
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	916.634.759	1.830.821.576
Các khoản thuế phải thu, thuế GTGT được khấu trừ	17.206.620.377	4.670.392.725
Cộng	**29.963.318.472**	**9.068.496.020**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.967.742.069	134.875.693.337	84.543.474.199	1.614.970.842	120.684.046	231.122.564.493
Tăng trong năm do mua mới	631.963.803	1.480.054.591	8.609.396.364	445.650.090	263.700.000	11.430.764.848
Tăng trong năm do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.365.225.468	261.638.511.164	-	16.818.181	-	290.020.554.813
Tăng do trả thêm tiền mua tài sản cố định thuê tài chính	-	-	8.000.000	-	-	8.000.000
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	4.519.334.928	-	-	4.519.334.928
Giảm trong năm thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.134.614.286)	-	-	(2.134.614.286)
Số cuối năm	**38.964.931.340**	**397.994.259.092**	**95.545.591.205**	**2.077.439.113**	**384.384.046**	**534.966.604.796**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	195.355.538	-	-	-	195.355.538
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	830.645.172	63.381.388.059	23.653.730.223	760.618.956	25.068.435	88.651.450.845
Tăng trong năm do khấu hao	3.099.418.090	30.489.564.478	13.576.629.903	462.901.164	52.216.647	47.680.730.282
Tăng do mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	2.259.667.584	-	-	2.259.667.584
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.037.659.770)	-	-	(1.037.659.770)
Số cuối năm	**3.930.063.262**	**93.870.952.537**	**38.452.367.940**	**1.223.520.120**	**77.285.082**	**137.554.188.941**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.137.096.897	71.494.305.278	60.889.743.976	854.351.886	95.615.611	142.471.113.648
Số cuối năm	**35.034.868.078**	**304.123.306.555**	**57.093.223.265**	**853.918.993**	**307.098.964**	**397.412.415.855**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị đi thuê tài chính, chi tiết:

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.519.334.928
Giảm trong năm	(4.519.334.928)
Số cuối kỳ	**-**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.071.361.952
Tăng trong năm do khấu hao	188.305.632
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.259.667.584)
Số cuối kỳ	**-**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.447.972.976
Số cuối kỳ	**-**

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý dịch vụ logistics
Nguyên giá	
Số đầu năm	
Tăng trong năm	58.611.816
Số cuối kỳ	**58.611.816**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	
Tăng trong năm do khấu hao	*(10.257.068)*
Số cuối kỳ	**(10.257.068)**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
Số cuối kỳ	**48.354.748**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	**51.911.123.077**
Tăng trong kỳ	265.942.164.935
Giảm trong kỳ	(317.328.888.759)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	*(27.308.333.946)*
Kết chuyển hình thành tài sản	*(290.020.554.813)*
Số cuối kỳ	**524.399.253**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress (i)	40%	3.980.636.796	40%	4.854.818.140
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành (ii)	36%	29.770.823.099	36%	500.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng (iii)	49%	4.922.752.567	49%	2.539.416.974
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn (iv)	36%	200.000.000		
Cộng		**38.874.212.462**		**7.894.235.114**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501556139 ngày 10 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress 7.146.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong năm và tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ 7.146.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 24.600.000.000 VND, tương đương 16,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 500.000.000 VND, tương đương 0,3% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành là 29.400.000.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41103200063 ngày 30 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng 98.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư đủ số vốn đã cam kết.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Sao May Mắn 1.080.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư 200.000.000 VND, Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn là 880.000.000 VND.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		14.666.980.000		14.666.980.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*949.760*	*14.666.980.000*	*871.698*	*14.666.980.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		37.832.500.000		53.832.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	*1.125.000*	*11.812.500.000*	*750.000*	*7.500.000.000*
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước (*)			*1.231.200*	*12.312.000.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	*800.000*	*8.000.000.000*	*800.000*	*8.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Kho Vận	*500.000*	*5.000.000.000*	*500.000*	*5.000.000.000*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Tân Cảng				
- Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Mỹ Thới – An Giang	*100.000*	*1.020.000.000*	*100.000*	*1.020.000.000*
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Tân Cảng		*2.000.000.000*		
- Tổng Công ty Bến Thành [(a)]				*10.000.000.000*
Đầu tư hợp tác kinh doanh [(b)]		4.700.000.000		4.700.000.000
Cộng		**57.199.480.000**		**73.198.980.000**

(*) Trong kỳ, Công ty đã thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước theo nghị quyết HĐQT số 531/NQ-HĐQT ngày 16/10/2010.

[(a)] Trong kỳ, Công ty đã thu hồi 10.000.000.000 VND của Tổng Công ty Bến Thành để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành theo "Thỏa thuận nguyên tắc" về việc thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành.

[(b)]) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm
Dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân Hàng TM Cổ phần Quân đội	4.409.572.000
Cộng	**4.409.572.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	**22.993.518.736**
Tăng trong kỳ	37.136.429.310
Kết chuyển vào chi phí	(10.288.986.160)
Kết chuyển giảm khác	(535.880.969)
Số cuối ký	**49.305.080.917**

16. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuê kho bãi.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	16.458.051.390	5.663.035.000
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.384.692.071	4.224.987.000
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	-	3.564.500.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**-**	***333.333.280***
Cộng	**32.842.743.461**	**13.785.855.280**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về chi phí bốc xếp, vận chuyển	56.689.882.204	32.853.799.949
Về chi phí nguyên vật liệu	3.616.483.793	4.074.016.465
Về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	21.851.139.868	12.509.540.238
Về hoạt động xây dựng	10.432.135.930	13.750.625.934
Lãi vay phải trả	-	240.000.000
Về chi phí dịch vụ khác	21.829.936.376	7.544.210.295
Cộng	**114.419.578.171**	**70.972.192.881**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ,	400.909.382	78.028.750
Về hoạt động xây lắp	586.916.623	18.135.162.458
Cộng	**987.826.005**	**18.213.191.208**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.880.682.289	12.947.327.961	11.249.148.977	3.578.861.273
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	21.403.715.214	24.997.650.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.503.817.628	36.251.650.353	29.203.511.609	33.551.956.372
Thuế thu nhập cá nhân	184.788.881	8.148.777.287	7.380.771.871	952.794.297
Các loại thuế khác	52.121.425	1.170.133.422	1.223.254.847	(1.000.000)
Cộng	**32.215.345.051**	**79.921.604.237**	**74.054.337.346**	**38.082.611.942**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.599.057.920	141.990.967.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.293.629.942)	(8.257.013.354)
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.173.392.630	3.043.102.906
Các khoản chi phí không hợp lệ	*1.547.221.401*	*1.270.664.250*
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	*2.526.386.172*	-
Lãi lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ		*1.772.438.656*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	*2.434.785.798*	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền gửi năm 2011	*31.170.892*	-
Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn phân bổ cho năm 2011 và năm 2012	*1.633.828.367*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(13.467.022.572)	(11.300.116.260)
Các khoản chi phí chưa có hóa đơn năm 2009 đã có hóa đơn năm 2010	-	*(983.893.257)*
Điều chỉnh giảm các khoản phát sinh lãi, lỗ chưa thực hiện trong tập đoàn	*(1.759.477.478)*	*(305.248.733)*
Lãi lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ	*(2.179.977.348)*	
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết	*(1.176.601.540)*	*(3.034.677.960)*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	*(2.434.785.798)*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(8.350.966.206)*	*(4.415.698.485)*
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	*(125.812.027)*
Thu nhập chịu thuế	140.305.427.978	133.733.954.428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***35.076.356.995***	***33.433.488.607***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***1.175.293.358***	***59.978.906***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**36.251.650.353**	**33.493.467.513**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vật tư, phụ tùng, thuê phương tiện	1.627.515.846	
Trích trước chi phí SCL, SCTX, XDCB	677.095.231	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ	6.657.146.434	1.854.105.554
Chi phí hoạt động xây lắp	3.642.335.045	1.907.302.477
Cộng	**10.299.481.479**	**3.761.408.031**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	504.024.432	342.996.444
Bảo hiểm thất nghiệp	6.811.532	5.925.688
Kinh phí công đoàn	2.033.262.825	1.692.143.206
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.835.200	4.342.518.000
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan	207.295.694	4.814.536.135
Phải trả phải nộp khác	1.887.184.948	3.883.839.965
Cộng	**5.343.414.631**	**15.081.959.438**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	6.651.112.815	5.813.671.314		12.464.784.129
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	5.590.870.241	5.493.070.241	1.900.065.965	8.510.266.726
Chi quỹ trong kỳ	(7.258.331.892)	(7.369.065.199)	(1.113.284.902)	(15.740.681.993)
Số cuối kỳ	**4.983.651.164**	**3.937.676.356**	**786.781.063**	**9.708.108.583**

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội [(a)]		2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Phú [(b)]	42.412.016.035	6.982.438.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu [(c)]		1.374.250.000
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(d)]	162.579.613.626	38.024.883.000
Cộng	**204.991.629.661**	**48.381.571.760**

[(a)] Trong kỳ, Công ty đã chi trả nợ gốc khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP

[(b)] Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02 để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000VNĐ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

- Hợp đồng vay số 269.10.APU/TDH.195/180918.01 để xây dựng bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo bằng máy móc và thiết bị hình thành từ vốn vay có giá trị 8.323.386.542VNĐ theo Hợp đồng thế chấp số 155.10.APU/ĐS.35/180918.01 và 156.10.APU/101.TCBĐS/180918.02.

- Hợp đồng vay số 273.10.APU/TDH.198/180918.02 để mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị 4.384.998.000VNĐ theo Hợp đồng thế chấp số 160.10.APU/ĐS.36/180918.03.

- Hợp đồng vay số 292.10.APU/TDH.210/180918.03 để mua xe nâng hàng và nâng rỗng cũ, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay có giá trị 17.156.002.000VNĐ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 171.10.APU/ĐS.41/180918.04

- Hợp đồng vay số 134.09.APU/TDH.110/180918.05 để xây dựng bãi rỗng số hai và mua khung chụp Stinis, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay có giá trị 865.000.000VNĐ theo Hợp đồng thế chấp số 83.09.APU/ĐS.15/180918.03.

- Hợp đồng vay số 166.09.APU/TDH.134/180918.06 để xây dựng bãi rỗng 8.000m^2 và mua phụ tùng cho cẩu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo bằng xe nâng container Kalmar DRF450-60S5K có giá trị 4.200.000.000VNĐ theo Hợp đồng thế chấp số 93.09.APU/ĐS.18/180918.04.

- Hợp đồng tín dụng số 81.11.APU/TDH.51/180918.03 ngày 06/07/2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là Quyền khai thác trên lô đất 3,5 ha Depot 09 làm bãi hàng IMO.

- Hợp đồng tín dụng số 80.11.APU/TDH.50/180918.02 ngày 06/07/2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo Quyền khai thác lô đất Depot 10 theo HĐ thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03/2011 giữa TCL và TCT Tân Cảng Bến Thành – TNHH MTV ngày 01/03/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 56.11.APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06/07/2011

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009 để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cẩu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(d) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cẩu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cẩu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cẩu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

Số đầu năm	**48.381.571.760**
Số tiền vay phát sinh	231.077.366.680
Số tiền vay đã trả	(41.279.382.910)
Số kết chuyển qua nợ đến hạn trả	(32.449.266.870)
Giảm khác (do đánh giá chênh lệch tỷ giá)	(738.658.999)
Số cuối kỳ	**204.991.629.661**

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**774.782.963**
Số trích lập trong năm	361.412.075
Số chi trong năm	(35.969.150)
Số cuối kỳ	**1.100.225.888**

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

Số đầu năm	**41.367.781.686**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	17.275.598.158
Giảm do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.511.592.138)
Giảm do chi trả cổ tức	(4.410.000.000)
Giảm do chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(71.866.665)
Số cuối kỳ	**51.649.921.041**

27. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**186.999.050.000**	**8.000.950.000**	**(13.492.590)**	**21.923.344.430**	**14.522.717.547**	**102.549.276.657**	**333.981.846.044**
Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu trong năm	22.439.880.000	12.711.176.338	-	-	-	-	35.151.056.338
Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	92.703.405.952	92.703.405.952
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	9.258.580.668	4.629.290.333	(24.262.485.310)	(10.374.614.309)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát						(74.800.000)	(74.800.000)
Số dư cuối năm nay	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**(13.492.590)**	**31.181.925.098**	**19.152.007.880**	**133.515.587.299**	**413.987.084.025**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	11.354.882.408	462.032.884
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.967.278.162	113.014.659.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	815.339.549.624	672.708.866.130
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		
Cộng	**916.661.710.194**	**786.185.558.125**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	11.291.246.046	217.116.338
Giá vốn của hợp đồng xây dựng [(a)]	88.891.859.388	111.565.175.836
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	632.142.649.331	510.774.430.861
Cộng	**732.325.754.765**	**622.556.723.035**

[(a)] Giá vốn hợp đồng xây dựng trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6.150.491.133	30.738.387.610
Chi nhân công trực tiếp	89.454.545	166.500.000
Chi phí sử dụng máy thi công	218.558.251	1.836.895.685
Chi phí sản xuất chung	443.458.297	87.488.955
Chi phí thuê thầu phụ	73.771.825.121	86.911.525.246
Tổng chi phí sản xuất	**80.673.787.347**	**119.740.797.496**
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.218.072.041	(8.175.621.660)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	**88.891.859.388**	**111.565.175.836**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.343.318.542	4.074.894.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.350.966.206	4.415.698.485
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.023.438.352	4.073.995.821
Lãi liên doanh	179.162.073	125.812.027
Cộng	**16.896.885.173**	**12.690.400.995**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.909.432.424	2.787.008.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.155.581.125	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.498.748.729	2.582.679.785
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.388.456.024	
Cộng	**16.952.218.302**	**5.369.688.601**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.088.784	820.795.332
Chi phí bằng tiền khác	1.517.786.455	571.415.124
Cộng	**2.228.875.239**	**1.392.210.456**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	18.258.961.099	12.030.464.441
Chi phí vật liệu quản lý	828.935.112	514.706.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.301.538.725	1.820.659.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	826.837.805	640.964.876
Thuế, phí và lệ phí	911.336.206	80.179.980
Chi phí dự phòng	361.412.075	60.803.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.899.232.084	8.522.130.427
Chi phí bằng tiền khác	4.720.103.072	3.499.678.804
Cộng	**39.108.356.178**	**27.169.588.796**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế truy thu, tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	129.480.750
Thu khác	618.671.896	207.895.984
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.052.727.454	796.181.636
Thu tiền đền bù sự cố Sà lan	465.184.350	1.284.390.000
Cộng	**2.136.583.700**	**2.417.948.370**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	1.096.954.516	654.263.256
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	49.793.709	179.515.964
Thuế bị phạt, bị truy thu	228.921.550	44.734.619

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	285.224.056	163.776.325
Cộng	**1.660.893.831**	**1.042.290.164**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.703.405.952	96.176.184.928
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.703.405.952	96.176.184.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.730.645	18.699.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.949**	**5.143**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối nắng	Công ty liên kết của Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác, nhiên liệu cung cấp cho Công ty Mẹ	444.069.706.756	398.654.320.121
Dịch vụ xây lắp cung cấp cho Công ty Mẹ	7.418.344.161	103.791.741.911
Công ty Mẹ cung cấp nguyên vật liệu, điện nước	2.507.288.440	240.913.715
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	7.379.962.166	1.384.000.000

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuê bến bãi, văn phòng của Công ty mẹ	341.161.364	1.379.116.250
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	8.937.432.464	22.150.289.999
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	12.544.699.292	45.700.690.275
Phải trả về cung cấp dịch vụ	471.085.413	51.579.499
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	75.174.546	250.210.862
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		10.191.457.519
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu	58.090.950	129.658.107
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	25.008.488.217	21.899.153.337
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	98.952.971.312	142.016.535.422
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	392.481.815	415.466.894
Phải trả cung cấp dịch vụ	786.062.082	388.227.272
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	130.363.000	
Phải trả cung cấp dịch vụ	2.070.653.394	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	3.836.350.530	9.029.782.710
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải thu cung cấp dịch vụ	11.069.091	
Phải trả sửa chữa phương tiện, xây dựng cơ bản khác	5.025.245.599	6.206.438.865
Tạm ứng tiền hợp đồng xây dựng	925.707.946	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	8.381.646.628	
Phải trả cung cấp dịch vụ	28.230.282.430	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu tiền dịch vụ	115.240.337.226	65.036.601.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	3.334.566	45.637.477
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu tiền phí dịch vụ	33.560.199.270	41.369.500.850
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	1.499.435.025	2.690.956.877
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	10.640.000	51.550.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	70.885.000	30.615.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	854.015.474	1.116.446.188
Công ty TNHH MTV XDCT		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng tiền hợp đồng xây dựng	925.707.946	
Cộng nợ phải thu	**152.164.554.507**	**110.341.308.192**
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	530.937.522	541.559.701
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình		18.022.348.798
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	42.200.000	27.586.700
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	684.402.523	4.765.890.378
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả về hoạt động xây lắp đã cung cấp	2.005.576.739	
ứng tiền hợp đồng xây dựng		435.504.460
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển	222.688.950	37.350.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	295.784.237	237.510.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả cung cấp dịch vụ	295.784.237	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	4.389.000	
Phải trả tiền ký cược	970.200.000	1.434.000.000
Cộng nợ phải trả	**5.051.963.208**	**25.501.750.037**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn